



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 06 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1406

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 26/05/2023 đến ngày 01/06/2023)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	26 - 05		29 - 05		30 - 05		31 - 05	
		min	max	min	max	min	min	max	min
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	508	512	506	510	506	508	512	506
	5% tấm	495	499	493	497	493	495	499	493
	25% tấm	467	471	465	469	465	467	471	465
	Hom Mali 92%	828	832	826	830	826	828	832	826
	Gạo đỏ 100% Stxd	503	507	503	507	497	503	507	503
	A1 Super	426	430	421	425	421	426	430	421
VIỆT NAM	5% tấm	498	502	498	502	498	498	502	498
	25% tấm	483	487	483	487	483	483	487	483
	Jasmine	573	577	578	582	578	573	577	578
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	453	457	453	457	453	453	457	453
	25% tấm	428	432	428	432	428	428	432	428
	Gạo đỏ 5% Stxd	373	377	378	382	378	373	377	378
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	528	532	528	532	528	528	532	528
	25% tấm	488	492	488	492	488	488	492	488
	100% tấm Stxd	468	472	468	472	468	468	472	468
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	568	572	568	572	568	568	572	568
MỸ	4% tấm	725	729	725	729	725	725	729	725
	15% tấm (Sacked)	728	732	728	732	728	728	732	728
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	776	780	776	776	780	776
	Calrose 4%	1.679	1.783	1.679	1.783	1.679	1.679	1.783	1.679

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Châu Á:

****El Nino đe dọa sản xuất lúa gạo châu Á, làm dấy lên lo ngại về lạm phát lương thực***

Ngày 01/06/2023

(Nguồn Oryza.com)

Sản lượng lúa gạo tại Indonesia, Malaysia, Thái Lan được dự báo giảm do ảnh hưởng của hiện tượng thời tiết El Nino, theo Reuters. Mưa gió mùa ở Ấn Độ được dự báo sẽ chậm lại do El Nino và làm giảm triển vọng sản lượng gạo.

El Nino là sự nóng lên của nước bề mặt Thái Bình Dương và gây ra thời tiết khô, nóng trên khắp châu Á và Úc, đồng thời gây ra lượng mưa lớn hơn bình thường ở miền Nam Hoa Kỳ và miền nam Nam Mỹ.

Một nhà khí tượng học có trụ sở tại Hoa Kỳ cho biết: “Chúng tôi đang xem xét tình trạng khô hạn dài hạn hơn ở Úc từ nay đến ít nhất là tháng 8. Triển vọng gió mùa ở Ấn Độ yếu hơn so với gió mùa bình thường đối với toàn bộ đất nước, kéo dài sang Pakistan”.

Sản xuất ngũ cốc và hạt lấy dầu ở châu Á giảm làm dấy lên lo ngại về lạm phát lương thực.

Trong khi đó, ở châu Mỹ, dự báo lượng mưa dồi dào ở Mỹ và Argentina dự kiến sẽ làm hồi sinh triển vọng sản xuất cây trồng sau khi sản lượng bị ảnh hưởng bởi hạn hán vào năm ngoái. Tuy nhiên, sản lượng chung sẽ phụ thuộc vào thời điểm xảy ra hiện tượng El Nino, theo các nhà khí tượng học.

El Nino dự kiến sẽ có ít tác động đến sản xuất gạo của Trung Quốc và châu Âu.

Bangladesh:

****Thu mua lúa gạo vụ mùa Boro***

Ngày 01/06/2023

(Nguồn Oryza.com)

Chính phủ Bangladesh đang chậm trễ trong việc thu mua lúa Boro trong năm nay do nông dân không đồng ý giao hàng đến kho của chính phủ vì nhiều thủ tục trong quy trình thu mua của chính phủ, The Business Post đưa tin.

Chính phủ đang đặt mục tiêu mua 400.000 tấn lúa với giá 30 Tk/kg (khoảng 279 USD/tấn) và 1,25 triệu tấn gạo đồ trong vụ Boro này với giá 44 Tk/kg (khoảng 409 USD/tấn).

Việc thu mua lúa và gạo bắt đầu vào ngày 7 tháng 5 năm 2023 và sẽ tiếp tục diễn ra cho đến ngày 31 tháng 8 năm 2023. Hiện nay, chính phủ chỉ mới mua 11.000 tấn thóc và 196.000 tấn gạo.

Một số thủ tục và nhiều rắc rối khác đã làm nông dân không muốn giao lúa đến kho của chính phủ.

Một nông dân cho biết: “Có chi phí vận chuyển và các thủ tục khác để vận chuyển gạo đến các kho của chính phủ, điều này gây rất nhiều rắc rối cho một người nông dân bình thường”.

Phản ứng trước tình hình này, quan chức Bộ Lương thực nói với các phóng viên rằng chính phủ rất quan tâm đến việc ổn định giá gạo tại thị trường nội phương. Do nông dân đang đạt được thỏa thuận mua bán gạo với giá tốt nhờ vào việc chính phủ đang tập trung thu mua gạo. Ngoài ra, chính phủ còn phải gánh thêm chi phí trong trường hợp thu mua lúa vì họ phải gửi lúa đi xay xát để chuyển đổi thành gạo.

Các chuyên gia lưu ý rằng nông dân không có nghĩa vụ phải cung cấp lúa gạo cho chính phủ, không giống như các nhà xay xát được giao nhiệm vụ cung cấp gạo cho chính phủ.

Theo số liệu của Bộ lương thực, nước này có dự trữ 1,61 triệu tấn lương thực, bao gồm 7.000 tấn lúa, 1,207 triệu tấn gạo đồ và 398.000 tấn lúa mì.

Hàn Quốc:

***Phát hành đấu thầu gạo mới**

Ngày 30/05/2023

(Nguồn *Oryza.com*)

Tổng công ty thương mại nông ngư nghiệp và thực phẩm nhà nước Hàn Quốc (KAFTC) đã phát hành đấu thầu quốc tế để mua 62.211 tấn gạo theo một thông báo trên trang web của cơ quan này.

Chi tiết gói thầu như sau:

1. Major Matters of the Invitation for Bids

Invitation No.	Commodity	Country of Origin	Standard	Quantity (M/T)	Period of Arrival	Destination Port
AT2588-MRI-23(738)	Non-Glutinous Milled Rice Long Grain (Hom Mali)	THAILAND	US.NO1	200	'23.9.1~9.30.	BUSAN
AT2589-BRI-23(739)	Non-Glutinous Brown Rice Short Grain	CHINA	US.NO3	22,222	'23.9.30	ULSAN
AT2590-BRI-23(740)	Non-Glutinous Brown Rice Short Grain	CHINA	US.NO3	22,222	'23.9.30	MASAN
AT2591-BRI-23(741)	Non-Glutinous Brown Rice Long Grain	VIETNAM	US.NO3	16,667	'23.9.30	GUNSAN
AT2592-MRI-23(742)	Non-Glutinous Milled Rice Long Grain	VIETNAM	US.NO1	900	'23.9.1~9.30.	BUSAN

Gạo dự kiến sẽ được giao từ ngày 1 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Hạn chót gửi chào giá là 3:00 chiều, ngày 7 tháng 6 năm 2023.

Việc đấu thầu sẽ diễn ra trong khoảng thời gian từ 10:00 - 11:00 sáng ngày 8 tháng 6 năm 2023.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá chào gạo các loại kết thúc tuần ngày 26/5 thấp hơn do thiếu vắng nhu cầu mới và đồng baht Thái trượt giá 2% so với đồng USD. Thị trường tuần qua cũng yên ắng do các thương nhân tham dự Hội chợ thường niên Thaifex, diễn ra tại Bangkok từ ngày 23 đến 27/5/2023.

Ấn Độ:

Giá chào gạo đỏ và gạo trắng các loại kết thúc tuần cao hơn. Tiến độ thu hoạch chậm hơn dự kiến và nhu cầu nhập khẩu của các công ty thương mại đa quốc gia là hai nhân tố chính hỗ trợ cho mặt hàng gạo đỏ trong tuần qua. Dự báo phân khúc này sẽ còn sôi động hơn trong tháng 7-8 tới khi Ấn Độ vào thời gian rộ vụ. Trong khi đó phân khúc gạo trắng cũng nhận được sự hỗ trợ từ đợt thầu nhập khẩu của Malaysia. Riêng giá chào gạo basmati kết thúc tuần ngày 26/5 thấp hơn, nhu cầu mới ảm đạm, đặc biệt vắng mặt nhân tố nhập khẩu lớn Iran dù giá chào đang về mức rất cạnh tranh.

Theo số liệu công bố từ Tổng cục Thông tin & Thống kê Thương mại (DGCIS) thuộc Bộ Thương mại Ấn Độ, nước này đã xuất khẩu 2,15 triệu tấn gạo các loại trong tháng 3/2023, lần lượt cao hơn 9,1% so với tháng 2/2023 và 2,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, gạo non-basmati là 1,69 triệu

tấn và gạo basmati là 458.751 tấn. Senegal là khách hàng nhập khẩu gạo non-basmati lớn nhất của nguồn cung này trong tháng 3/2023, theo sau là Benin và Kenya. Lũy kế xuất khẩu gạo 3 tháng đầu năm 2023 đạt 5,97 triệu tấn, tăng 1,88% so với cùng kỳ 2022.

Theo Báo cáo sản xuất lúa gạo niên vụ 2022/23 (7/2022-6/2023) mới nhất của chính phủ Ấn Độ, tổng sản lượng gạo xay sát ước đạt kỷ lục 135,54 triệu tấn, tăng khoảng 5% so với 2021/22, cao hơn 3,86% so với mục tiêu 130,5 triệu tấn đề ra ban đầu và cao hơn đến 8,4% so với con số 120,38 triệu tấn bình quân 5 năm.

Pakistan:

Giá chào gạo trắng các loại kết thúc tuần giảm, nhu cầu mới ảm đạm do các nhà nhập khẩu Philippines và Trung Quốc chuyển hướng sang nguồn cung giá rẻ Miến Điện. Riêng mặt hàng gạo tám trắng kết thúc tuần cao hơn do cung cấp hạn chế trong khi nhu cầu chế biến bột thực phẩm (thay cho lúa mì) trong nước tăng cao. Đồng rupee biến động mạnh trong tuần qua do các cuộc đàm phán giữa Pakistan và Quỹ Tiền tệ Quốc tế tiếp tục. Điều kiện thời tiết nhìn chung vẫn khá thuận lợi cho tiến độ xuống giống vụ chính trong tháng 6/23 của nguồn cung này.

Miến Điện:

Hoạt động thương mại gạo tuần qua bị chi phối bởi nhu cầu nhập khẩu gạo tám trắng của Trung Quốc theo đường biên mậu và nhu cầu nhập khẩu gạo trắng hạt vừa của Thổ Nhĩ Kỳ. Giá chào gạo các loại kết thúc tuần ổn định. Chính phủ Miến Điện dự kiến sẽ niêm yết tỷ giá ngoại hối mới vào hôm 2/6 tới nhằm nỗ lực ổn định nền kinh tế nước này. Theo đó, đồng nội tệ có thể về mức 2.800 kyat ăn 1 USD thay vì 2.100 kyat như hiện nay. Tuy nhiên, một số thương nhân cho rằng giá chào gạo Miến Điện sẽ không giảm liền theo do tình trạng thiếu điện sản xuất vẫn tiếp diễn và dự kiến phải sang đến tháng 7/23 giá chào mới có thể được điều chỉnh thấp hơn.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 26/05	Ngày 29/05	Ngày 30/05	Ngày 31/05	Ngày 01/06
Trung Quốc (CNY/USD)	7.06	7.07	7.08	7.11	7.09
Châu Âu (EUR/USD)	0.93	0.93	0.93	0.94	0.93
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	14984.25	14959.50	14984.73	15007.59	14906.51
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.60	4.61	4.60	4.61	4.61
Philippines Peso (PHP/USD)	55.84	56.08	56.32	56.35	56.05

Hàn Quốc (KRW/USD)	1326.80	1323.76	1319.24	1326.48	1316.60
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	140.54	140.28	139.85	139.77	138.76
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.59	82.60	82.69	82.70	82.32
Miến Điện (MMK/USD)	2097.94	2102.81	2102.36	2099.57	2098.21
Pakistan Rupees (PKR/USD)	285.89	285.27	285.10	285.09	285.10
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.76	34.76	34.71	34.71	34.58
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23342.52	23380.15	23261.46	23411.42	23276.19

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 31/05/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Hè Thu 2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 1,245 triệu ha/1,5 triệu ha đạt gần 83% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch đạt khoảng 106 ngàn ha, với năng suất 66,19 tạ/ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 26.05.2023 đến 01.06.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 9.799 ha (tăng 3.596 ha so với kỳ trước, giảm 1.421 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 5.271 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng, An Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Tiền Giang, Long An...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 1.515 ha (tăng 550 ha so với kỳ trước, tăng 165 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; phòng trừ trong kỳ 22.057 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Ninh, Thái Nguyên, Ninh Bình, Thanh Hoá, Bạc Liêu, Kiên Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 3.961 ha (giảm 209 ha so với kỳ trước, giảm 5.957 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 59 ha; phòng trừ trong kỳ 2.465 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Đồng Tháp, Hậu Giang, An Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Sóc Trăng, Tiền Giang...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 5.892 ha (tăng 1.750 ha so với kỳ trước, giảm 6.684 ha so với CKNT phòng trừ trong kỳ 4.686 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Sơn La, An Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Tây Ninh...;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.414 ha (giảm 3.201 ha so với kỳ trước, giảm 1.251 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.576 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái Hà Nội, Thái Nguyên, Bình Thuận, Khánh Hoà, Long An, Sóc Trăng, Hậu Giang, Tiền Giang, Đồng Tháp, Bà Rịa Vũng Tàu,...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 1.141 ha (giảm 620 ha so với kỳ trước, giảm 2.678 ha so với CKNT), nhiễm nặng 11 ha, phòng trừ trong kỳ 1.286 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Tây Ninh, Đồng Tháp, Đồng Nai, Hậu Giang, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 2.713 ha (tăng 1.724 ha so với kỳ trước, tăng 754 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.846 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Bắc Giang, Hà Nội, Kiên Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang, Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long...;

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 28.457 ha (giảm 32.600 ha so với kỳ trước, tăng 661 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1.941 ha; phòng trừ trong kỳ 115 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Bắc Ninh, Ninh Bình, Bắc Giang, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Vĩnh Long, TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 8.313 ha (tăng 4.054 ha so với kỳ trước, giảm 2.066 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 6.967 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Bình Định, Bạc Liêu, Tiền Giang, Long An, Sóc Trăng, Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 11.905 ha (tăng 2.165 ha so với kỳ trước, tăng 7.106 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 186 ha; phòng trừ trong kỳ 4.410 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Bắc Giang, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, An Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Tiền Giang...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 3.359 ha (tăng 818 ha so với kỳ trước, tăng 1.859 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.001 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Lâm Đồng, An Giang, Kiên Giang, Tiền Giang, Long An, Tây Ninh, Sóc Trăng;

- **Bệnh vàng lùn:** Diện tích 984 ha (giảm 1.235 ha so với tuần trước); tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10% số dảnh, nơi cao > 10% số dảnh với diện tích 450 ha.

Bệnh xuất hiện tại các huyện Giồng Riềng, Châu Thành và Tân Hiệp của tỉnh Kiên Giang.

- **Lúa cỏ:** Hại diện hẹp tỷ lệ phổ biến 5-10%, cao 20-30% số dảnh. Diện tích nhiễm 126 ha (thấp hơn 49 ha so với kỳ trước, thấp hơn 1.171 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 19 ha, phòng trừ trong kỳ 124 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Ninh Bình, Nam Định,...

Bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu giám định virus lùn sọc đen tại Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Bắc- Cục Bảo vệ thực vật từ ngày 26/5-01/6/2023

Tỉnh	Tổng số mẫu test	Mẫu lúa	Mẫu rầy	Dương tính		Dương tính		Địa điểm phát hiện mẫu dương tính (xã- huyện)	Ngày test
				Mẫu lúa	%	Mẫu rầy	%		
Hải Phòng	358	0	358	0	0	25	6,98	Trung Lập – Vĩnh Bảo, Đông Sơn – Thủy Nguyên, Tự Cường – Tiên Lãng và Vụ Nông – Tân Tiến – An Dương	25/5
Tổng	358	0	358	0	0	25	6,98		

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- **Rầy nâu- rầy lưng trắng:** Rầy lúa 3 tiếp tục nở, gây hại tăng, có khả năng gây cháy ổ cục bộ trên trà lúa giai đoạn chắc xanh – đổ đúi nếu không phát hiện và phòng trừ kịp thời. Lưu ý các giống lúa nhiễm, chân ruộng trũng lưu nước và vùng nhiễm rầy hàng năm.

- **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Tiếp tục hại trên các giống nhiễm, những diện tích lúa đã bị bệnh đạo ôn lá gây hại nặng.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại khác như: *sâu đục thân 2 chấm* gây bông bạc diện hẹp trên trà lúa trở muộn khoảng cuối tháng 5, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình; *sâu cuốn lá nhỏ* hại diện hẹp trên lúa xuân muộn diện xanh tốt; *bệnh khô vằn, lúa cỏ* hại tăng; *bệnh bạc lá- đốm sọc vi khuẩn, chuột, bệnh đen lép hạt...* tiếp tục hại.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

- **Chuột:** Tiếp tục gây hại trên trà lúa Đông Xuân muộn tại các tỉnh phía Bắc khu vực (Thanh Hóa, Nghệ An,...).

- **Bệnh khô vằn:** Tiếp tục phát sinh gây hại trên trà lúa Đông Xuân muộn tại các tỉnh phía Bắc khu vực (Thanh Hóa, Nghệ An,...).

Trên lúa gieo thẳng và mạ Hè Thu 2023: các đối tượng sinh vật gây hại như *sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ, ốc bươu vàng, chuột*,... phát sinh và gây hại nhẹ.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- **Đồng bằng:** *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân 2 chấm, sâu cuốn lá nhỏ*,...hại nhẹ - trung bình trên lúa Xuân Hè giai đoạn đồng - đồng trổ.; *Bọ trĩ, rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, sâu keo, bệnh đạo ôn lá*,... hại nhẹ lúa Hè Thu sớm giai đoạn mạ - đẻ nhánh – đứng cái.

- **Tây Nguyên:** *Bọ trĩ, sâu năn, bệnh đạo ôn lá, ốc bươu vàng*...hại nhẹ trên lúa Hè Thu sớm; *Chuột* gây hại tăng trên lúa Xuân Hè giai đoạn đứng cái - đồng trổ và lúa Hè Thu sớm giai đoạn mạ - đẻ nhánh rộ, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- **Rầy nâu:** Trên đồng ruộng phổ biến rầy nâu trưởng thành, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên trà lúa giai đoạn đồng trổ. Lưu ý: đối với diện tích lúa nhiễm bệnh vàng lùn cần quản lý chặt nguồn rầy tại chỗ, không để rầy di chuyển truyền bệnh sang diện tích mới.

- **Bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá:** Có khả năng bệnh tiếp tục phát triển trên trà lúa Hè Thu 2023, nhất là trên những ruộng gieo sạ không theo đúng lịch khuyến cáo của ngành nông nghiệp.

- **Bệnh đạo ôn:** Có thể tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đồng trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

- **Bệnh đen lép hạt:** Tiếp tục phát sinh phát triển và gây hại do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết có xuất hiện mưa, dông và sử dụng phân bón không hợp lý.

Ngoài ra cần lưu ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên các chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước mới xuống giống vụ Hè Thu 2023; *Chuột* gây hại trên trà lúa giai đoạn đồng-trổ chín;

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/05 – 31/05/2023 có 35 tàu vào các cảng hàng với số lượng dự kiến 198.070 tấn gạo các loại trong đó, 32 tàu cảng Hồ Chí Minh và 03 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Marit Selmer	HCM	03/05/2023	10.000	Châu Phi
2	MD Sun	HCM	03/05/2023	6.500	Indonesia
3	Tân Long 39	HCM	03/05/2023	6.000	Philippines
4	Thái Bình 38	HCM	03/05/2023	4.800	Philippines
5	Royal 18	HCM	05/05/2023	5.000	Philippines
6	Sunrise 69	HCM	05/05/2023	6.500	Philippines
7	Hà Đông	Mỹ Thới	06/05/2023	4.100	Philippines
8	Nasico Eagle	HCM	06/05/2023	4.900	Indonesia
9	Sea Dragon 9999	HCM	07/05/2023	4.900	Indonesia
10	Nam Phát Ocean	HCM	09/05/2023	8.200	Indonesia
11	Quang Minh 29	HCM	09/05/2023	4.900	Indonesia
12	Viễn Đông 9	HCM	09/05/2023	6.000	Indonesia
13	Vinh 02	HCM	09/05/2023	4.900	Malaysia
14	Giang Hải 09	HCM	10/05/2023	4.000	Philippines
15	Phúc Thuận 36	HCM	10/05/2023	2.800	Indonesia
16	BMC Pandora	HCM	11/05/2023	16.400	Indonesia
17	HB Glory	HCM	12/05/2023	4.900	Malaysia
18	Tân An Honesty	HCM	12/05/2023	4.000	Philippines
19	Việt Hải Sun	HCM	12/05/2023	6.800	Philippines
20	Quang Minh 18	HCM	15/05/2023	4.100	Philippines
21	Royal 88	HCM	15/05/2023	5.000	Philippines
22	Hòa Bình 54	HCM	17/05/2023	4.800	Philippines
23	Viễn Đông 9	HCM	17/05/2023	6.000	Philippines
24	Long Tân 03	HCM	20/05/2023	4.700	Malaysia
25	Hao Xiang 11	HCM	22/05/2023	11.000	Hàn Quốc
26	Phú Đạt 268	Mỹ Thới	22/05/2023	3.200	Philippines
27	Mekong	Mỹ Thới	23/05/2023	3.270	Philippines
28	Vinacomin Hạ Long	HCM	24/05/2023	7.300	Philippines
29	Kiến Hưng	HCM	25/05/2023	2.700	Philippines
30	Phú An 369	HCM	25/05/2023	4.800	Philippines
31	Star 16	HCM	25/05/2023	5.800	Philippines
32	Tân An 01	HCM	25/05/2023	4.900	Philippines
33	Trường Lộc 16	HCM	26/05/2023	4.900	Malaysia
34	Tuấn Dũng 36	HCM	27/05/2023	6.000	Philippines
35	Hòa Bình 45	HCM	29/05/2023	4.000	Philippines
Tổng				226.500	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	01/06	+/-	01/06	+/-	01/06	+/-	01/06	+/-	01/06	+/-	01/06	+/-	01/06	+/-		
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>																
Hạt dài	6.450	-	6.650	-	6.650	-	6.650	-	6.650	-50			6.700	-100	6.700	6.625
Lúa thường	6.350	-	6.550	+100	6.500	-50	6.450	-	6.450	-250	6.450	-	6.400	-100	6.550	6.450
<u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u>																
Hạt dài	8.050	-	8.050	-	8.150	-	8.100	-	8.000	+1.050			7.700	-100	8.150	8.008
Lúa thường	7.950	-	7.950	+100	7.700	-100	7.850	-	7.600	+650			7.400	-100	7.950	7.742
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>																
Lứt loại 1	9.750	-100	9.950	+50	9.925	-50	9.950	-25	9.950	+100			10.000	-	10.000	9.921
Lứt loại 2	9.650	-100	9.750	+600	9.700	-125	9.850	25	9.750	-	9.750	-	9.650	-150	9.850	9.729
Xát trắng loại 1			11.350	+1.800					11.350	+250	11.350	+200	11.350	-250	11.350	11.350
Xát trắng loại 2			10.950	+1.600					10.950	-	10.950	-	10.900	-250	10.950	10.938
<u>Phu Phẩm</u>																
Tám 1/2	9.550	-	9.500	+300	9.300	-	9.000	-300	9.350	-	9.350	-	9.500	-	9.550	9.364
Tám 2/3			9.000	+50	9.300	-			9.000	+750			9.200	-	9.300	9.125
Tám 3/4	8.450	-	8.700	+50	8.750	-									8.750	8.633
Cám xát	7.450	+100	7.450	-	7.400	+75	7.600	-675	7.450	+200	7.550	-	7.550	-	7.600	7.493
Cám lau	7.450	+100	7.350	-	7.400	+75	7.600	-675	7.450	+200	7.550	-	7.550	-	7.600	7.479
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn</u>																
5%	11.300	-100	11.200	-50	11.100	-100	11.100	-100	11.100	-100	11.200	-	11.000	-200	11.300	11.143
10%			11.100	-50					11.050	-100					11.100	11.075
15%	11.100	-100	11.000	-50	10.800	-100			11.000	-100	11.100	-	10.900	-200	11.100	10.983
20%									10.900	-					10.900	10.900
25%	10.900	-100	10.900	-50	10.500	-150			10.700	-	10.700	-	10.750	-150	10.900	10.742
